CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Kết nối - Phát triển

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	*2-4*
Báo cáo kiểm toán độc lập	*5 - 6*
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7-44
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020	*12-13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020	*14-44*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (tên cũ là Công ty Cổ phần Inox Thành Nam) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900613295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2010. Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp bổ sung 13 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày 14 tháng 01 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14: 255.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	: Tổ dân phố Tứ Mỹ, Phường Phùng Chí Kiên, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại	: 035.66.66.628
Fax	: (84-221) 3948 268
Website	: http://www.phuonganhgroup.com.vn/
Mã số thuế	: 0 9 0 0 6 1 3 2 9 5

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 44).

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính có sự thay đổi chức danh Tổng giám đốc được trình bày chi tiết tai mục thuyết minh thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2020
Ông Trần Trung Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm chủ tịch và thành viên HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2020
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2020
Ông Trần Duy Cường	Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2020
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên HĐQT	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đào Thị Thu Hường	Trưởng Ban
Bà Hà Thị An	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Duy Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/01/2021
Ông Lê Quyết Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2020 Miễn nhiệm ngày 14/01/2021
Ông Trần Trung Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/11/2020
Ông Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Cao Thị Hải Yến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/12/2020
Nguyễn Thị Dịu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07/12/2020 Miễn nhiệm ngày 16/12/2020
Bà Dương Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/10/2019 Miễn nhiệm ngày 09/01/2020 Bổ nhiệm lại ngày 20/02/2020 Miễn nhiệm ngày 07/12/2020
Ông Đặng Văn Tuân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/01/2020 Miễn nhiệm ngày 20/02/2020

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám Đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ - CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 96/2020/TT - BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hưng Yên, ngày 29 tháng 03 năm 2021
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Duy Cường

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 1507.01.01/2020/BCTC-NVT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2020

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021 từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính .

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP với dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ngoài ra, Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2019 còn nhấn mạnh vấn đề về khoản đầu tư hợp tác kinh doanh, tổng số tiền 51.000.000.000 VND với các cá nhân, tất cả giao dịch đều được thực hiện bằng tiền mặt. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ các khoản hợp tác kinh doanh trên cũng như tiền lãi phát sinh đã được Công ty thu hồi.

Một số chỉ tiêu đầu năm trên bảng cân đối kế toán được phân loại lại (chi tiết xem Thuyết minh số VII.6).

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Phạm Văn Tuân**
GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1	GCNĐKHNKT số: 4497-2018-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**373.451.473.595**	**419.321.083.825**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.413.161.764**	**1.221.168.629**
1. Tiền	111		2.413.161.764	1.221.168.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**180.071.276.232**	**237.620.046.338**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	144.731.628.576	162.353.794.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	40.617.257.375	79.174.907.022
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	170.307.004	170.307.004
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.447.916.723)	(4.078.961.813)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**189.308.570.558**	**175.012.424.996**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	189.308.570.558	175.012.424.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.658.465.041**	**5.467.443.862**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	156.790.422	331.097.917
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.444.707.954	4.956.489.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	56.966.665	179.856.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**199.317.367.201**	**194.283.229.424**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.000.000.000**	**51.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	15.000.000.000	51.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**72.622.392.861**	**83.996.794.912**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	69.381.982.316	79.541.230.407
Nguyên giá	*222*		*131.860.358.313*	*133.044.749.222*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(62.478.375.997)*	*(53.503.518.815)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	3.240.410.545	4.455.564.505
Nguyên giá	*225*		*4.860.615.825*	*4.860.615.825*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.620.205.280)*	*(405.051.320)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**56.654.844.987**	**56.654.844.987**
Nguyên giá	231		56.654.844.987	56.654.844.987
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**700.000.000**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	700.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**53.003.533.569**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	53.003.533.569	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.336.595.784**	**2.631.589.525**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.336.595.784	2.631.589.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**572.768.840.796**	**613.604.313.249**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**245.856.009.573**	**292.251.739.010**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**244.412.259.573**	**289.157.989.010**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	31.801.895.235	85.365.493.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	705.701.109	5.346.556.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	757.349.219	153.599.332
4. Phải trả người lao động	314		264.293.000	342.009.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	326.212.388	545.407.972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	25.763.000	6.184.212.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	210.531.045.622	191.220.710.893
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.443.750.000**	**3.093.750.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	1.443.750.000	3.093.750.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**326,912,831,223**	**321,352,574,239**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**326,912,831,223**	**321,352,574,239**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*255,000,000,000*	*255,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,912,831,223	66,352,574,239
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*66,352,574,239*	*65,766,410,378*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*5,560,256,984*	*586,163,861*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**572,768,840,796**	**613,604,313,249**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Cao Thị Hải Yến	Trần Duy Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	778,959,364,574	1,116,545,062,063
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	196,628,874	301,221,721
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		778,762,735,700	1,116,243,840,342
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	745,210,223,029	1,082,804,262,205
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		33,552,512,671	33,439,578,137
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	4,555,659,039	801,467,559
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	19,079,303,984	19,193,183,391
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		19,213,865,586	18,471,021,159
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	2,661,628,686	1,980,221,839
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	7,466,306,979	10,009,479,883
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		8,900,932,061	3,058,160,583
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	94,890,283	5,243,094
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	1,573,284,710	1,590,684,289
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1,478,394,427)	(1,585,441,195)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		7,422,537,634	1,472,719,388
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	1,862,280,650	886,555,527
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		5,560,256,984	586,163,861
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	218	23

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Cao Thị Hải Yến	Trần Duy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***7.422.537.634***	***1.472.719.388***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.196.407.768	9.380.014.963
- Các khoản dự phòng	03		1.368.954.910	1.483.112.805
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.584.769	113.999.833
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.563.973.806)	35.485.972
- Chi phí lãi vay	06		19.213.865.586	18.471.021.159
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***34.647.376.861***	***30.956.354.120***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		95.822.536.522	71.037.290.880
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.296.145.562)	(33.855.911.002)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(64.368.698.665)	(35.473.483.587)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.469.301.236	(2.283.804.929)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.433.061.170)	(18.102.406.399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.364.111.520)	(9.335.049.776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***32.477.197.702***	***2.942.989.307***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(788.550.000)	(14.523.225.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		286.000.000	3.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	500.758.333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000.000)	(51.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51.471.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.934.520	2.352.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(48.943.615.480)***	***(61.720.114.732)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		378,635,705,425	420,720,529,918
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(360,150,370,696)	(364,508,444,033)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(825,000,000)	(1,766,865,825)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***17,660,334,729***	***54,445,220,059***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1,193,916,951**	**(4,331,905,366)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1,221,168,629**	**5,667,073,728**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,923,816)	(113,999,833)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**2,413,161,764**	**1,221,168,529**

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Cao Thị Hải Yến	Trần Duy Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Buôn bán kim loại và quặng kim loại, các loại sắt thép. Gia công cơ khí và tráng phủ kim loại;

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

  Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Bốc xếp hàng hóa
- (không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke)
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán mô tô, xe máy
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Đại lý, môi giới, đấu giá

  (không bao gồm môi giới bất động sản, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài, môi giới chứng khoán, xuất khẩu lao động)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12

5. **Số lượng người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2020:** 56 lao động

6. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không có.

7. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty liên doanh liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Đường Hạ Long- Khu 4,Phường Bãi Cháy,Thành Phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	45%

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hưng Yên là 23.115 VND/USD .

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Vietcombank chi nhánh Hưng Yên là 23.350 VND/USD

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

i. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

ii. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hìnhnếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hìnhđược bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6
Tài sản khác	3

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc thiết bị	07 - 15

c) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan

đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

BCC được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa vào giá trị tài sản khi có đủ điều kiện theo qui định chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền

trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

19. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*iii. **Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kế chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	325.411.691	572.936.673
Tiền gửi ngân hàng	2.087.750.073	648.231.956
Cộng	**2.413.161.764**	**1.221.168.629**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần KPT Việt Nam	1.771.000	-	49.933.978.937	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thép Miền Nam	19.631.240.128	-	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	55.439.233.157	-	2.997.266.925	-
Công ty cổ phần Sản Xuất Thép Vina	-	-	61.335.238.425	-
ASIAN IMPEX LTD	26.569.250.092	-	-	-
Các khách hàng khác	43.090.134.199	(4.095.038.645)	48.087.309.838	(3.173.311.813)
Cộng	**144.731.628.576**	**(4.095.038.645)**	**162.353.794.125**	**(3.173.311.813)**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CÔNG TY TNHH IPS ENGINEERING	1.660.500.000	(1.162.350.000)	1.660.500.000	(830.250.000)
GLOBAL POSCO CO.,LTD	23.494.625.870	-	59.500.787.557	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	-	-	15.802.496.337	-
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	11.865.066.150		-	
Các đối tượng khác	3.597.065.355	(190.528.077)	2.211.123.128	(75.400.000)
Cộng	**40.617.257.375**	**(1.352.878.077)**	**79.174.907.022**	**(905.650.000)**

4. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược ký quỹ	170.307.004	-	170.307.004	-
Cộng	**170.307.004**	**-**	**170.307.004**	**-**

b) Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Nghĩa (1)	-	40.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn (1)	-	4.500.000.000
Ông Trần Hữu Chung (1)	-	6.500.000.000
Ông Nguyễn Xuân Thu (2)	1.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hương (3)	13.500.000.000	-
Cộng	**15.000.000.000**	**51.000.000.000**

(1) Là khoản hợp tác kinh doanh với các cá nhân, về việc Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh đồng ý cho các cá nhân thực hiện quản lý và đầu tư mua các bất động sản mà các cá nhân được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ các khoản hợp tác kinh doanh trên cũng như tiền lãi phát sinh đã được Công ty thu hồi.

(2) Là khoản ký cược mượn tài sản đảm bảo khoản vay vốn tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc, theo hợp đồng ký cược số 100720-2 ngày 10 tháng 07 năm 2020 giữa công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh và ông Nguyễn Xuân Thu. Tài sản mượn đảm bảo là: Căn hộ 1402A chung cư cao cấp 30 tầng FLC Lanmark Tower, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BU960461, số QĐ: 1847/QĐ-UBND, số vào sổ GCN: CH00418 do UBND Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/8/2014. Giá trị tài sản đảm bảo là 3.215.000.000 VNĐ.

(3) Là khoản ký cược mượn tài sản đảm bảo khoản vay vốn tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc, theo hợp đồng ký cược số 100720 ngày 10 tháng 07 năm 2020 giữa công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh và Bà Nguyễn Thị Hương. Tài sản mượn đảm bảo bao gồm:
- Bất động sản tại phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BN940241, số QĐ: 7222/QĐ-UBND, số vào sổ GCN: CH03082 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 4/11/2013 cho ông Vũ Trọng thương đã được chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Thư và bà Nguyễn Thị Hương cấp ngày 24/11/2015. Giá trị tài sản đảm bảo là 8.805.000.000 VNĐ.
- Bất động sản tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 757, lô A16, khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo GCN số: BA 645827 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 cho công ty cổ phần bất động sản Phương Trang, đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hương và ông Nguyễn Văn Thư ngày 07/01/2019. Giá trị tài sản đảm bảo là 12.307.000.000 VNĐ.

5. Nợ xấu

Chi tiết được trình bày tại Phụ lục số 01 (Trang 44).

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.231.249.197	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.097.465.711	-	1.367.087.988	-
Công cụ, dụng cụ	398.473.067	-	444.691.203	-
Thành phẩm	10.332.375.079		8.209.500.391	
Hàng hóa	172.249.007.504	-	164.991.145.414	-
Cộng	**189.308.570.558**	**-**	**175.012.424.996**	**-**

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	83.752.428	180.772.945
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	73.037.994	150.324.972
Cộng	**156.790.422**	**331.097.917**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.125.764.642	2.010.711.381
Các chi phí trả trước dài hạn khác	210.831.142	620.878.144
Cộng	**1.336.595.784**	**2.631.589.525**

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	67.511.373.854	55.971.585.479	8.706.753.636	293.308.980	561.727.273	133.044.749.222
Tăng trong năm do mua sắm mới	80.500.000	-	-	-	-	80.500.000
Giảm trong năm do thanh lý	-	-	(1.264.890.909)	-	-	(1.264.890.909)
Số cuối năm	**67.591.873.854**	**55.971.585.479**	**7.441.862.727**	**293.308.980**	**561.727.273**	**131.860.358.313**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.286.955.000	1.200.834.040	496.500.000	293.308.980	-	3.277.598.020
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	13.976.241.128	33.716.501.081	5.207.895.354	293.308.980	309.572.272	53.503.518.815
Khấu hao trong năm	2.925.560.152	5.692.595.525	1.194.994.796	-	168.103.335	9.981.253.808
Giảm trong năm do thanh lý	-	-	(1.006.396.626)	-	-	(1.006.396.626)
Số cuối năm	**16.901.801.280**	**39.409.096.606**	**5.396.493.524**	**293.308.980**	**477.675.607**	**62.478.375.997**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	53.535.132.726	22.255.084.398	3.498.858.282	-	252.155.001	79.541.230.407
Số cuối năm	**50.690.072.574**	**16.562.488.873**	**2.045.369.203**	**-**	**84.051.666**	**69.381.982.316**

Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 99.908.634.258 và 56.410.082.951 đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Hà Nội và ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Vĩnh Phúc.

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là máy móc thiết bị thuê tài chính, chi tiết phát sinh như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	4.860.615.825	405.051.320	4.455.564.505
Khấu hao trong năm	-	1.215.153.960	(1.215.153.960)
Số cuối năm	**4.860.615.825**	**1.620.205.280**	**3.240.410.545**

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**56.654.844.987**	-	-	**56.654.844.987**
- Quyền sử dụng đất	*56.654.844.987*	-	-	*56.654.844.987*
Giá trị hao mòn				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**56.654.844.987**	-	-	**56.654.844.987**
- Quyền sử dụng đất	*56.654.844.987*	-	-	*56.654.844.987*

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất thửa đất số 197, tờ bản đồ số 79 tại Đà Nẵng , diện tích 1052,2 m2 (1)	25.073.061.987	-	25.073.061.987
Quyền sử dụng đất thửa đất số 99, tờ bản đồ số 61 tại Đà Nẵng , diện tích 2002,9 m2 (2)	31.581.783.000	-	31.581.783.000
Cộng	**56.654.844.987**	-	**56.654.844.987**

(1) Là quyền sử dụng Thửa đất số 18 tờ bản đồ số 758 (nay là thửa đất số 197 tờ bản đồ số 79) tại Lô B7 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang , quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 645774, số vào sổ cấp GCN: CT01687 do Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 11 năm 2010.

(2) Là quyền sử dụng Thửa đất số 2 tờ bản đồ số A2-1 (nay là thửa đất số 99 tờ bản đồ số 61) tại Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà - Điện Ngọc, thuộc dự án Khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Đà Nẵng căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 992090, số vào sổ cấp GCN: CT09442 do Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 10 năm 2011.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí thực hiện dự án nhà hàng- khách sạn tại Thửa đất số 2 tờ bản đồ số A2-1 (nay là thửa đất số 99 tờ bản đồ số 61) tại Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà - Điện Ngọc, thuộc dự án Khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Đà Nẵng căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 992090, số vào sổ cấp GCN: CT09442 do Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 10 năm 2011 cho Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Thăng Long, đã đăng kí chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh theo hồ sơ số 009442.CN.509 ngày 29/07/2016 tại Văn phòng đất đai Thành phố Đà Nẵng.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết	***53.003.533.569***	-	-	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	53.003.533.569	-	-	-
Cộng	**53.003.533.569**	-	-	-

Trong năm 2020, Công ty thực hiện mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long từ các cá nhân. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh nắm giữ 4.500.000 cổ phần tương ứng 45% vốn điều lệ công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MARUBENI-ITOCHU STEEL Việt Nam	29.687.074.298	32.455.984.833
Các đối tượng khác	2.114.820.937	52.909.508.263
Cộng	**31.801.895.235**	**85.365.493.096**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
ASIAN IMPEX LTD	-	1.955.698.059
Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Công nghiệp	87.498.331	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy và thiết bị điện ABS	295.191.946	-
Công ty TNHH thương mại và cơ điện Vimax	65.221.833	65.221.833
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bảo Minh Châu	76.240.283	41.160.830
Các đối tượng khác	181.548.716	3.284.475.904
Cộng	**705.701.109**	**5.346.556.626**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.829.364	330.156.460	(330.156.460)	-	23.829.364
Thuế xuất, nhập khẩu	-	145.811.695	3.414.238.993	(3.301.564.599)	-	33.137.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.799.332	-	1.862.280.650	(1.364.111.520)	631.968.462	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.800.000	-	-	-	19.800.000	-
Thuế nhà đất	-	10.215.761	11.401.192	(1.185.431)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	110.580.757	(5.000.000)	105.580.757	-
Cộng	**153.599.332**	**179.856.820**	**5.728.658.052**	**(5.002.018.010)**	**757.349.219**	**56.966.665**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	326.212.388	545.407.972
Cộng	**326.212.388**	**545.407.972**

17. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	25.133.000	31.916.000
Bảo hiểm xã hội	-	70.779.414
Bảo hiểm y tế	-	23.828.230
Bảo hiểm thất nghiệp	630.000	10.824.004
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	6.046.864.443
Cộng	**25.763.000**	**6.184.212.091**

18. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội (1)	*118.572.444.078*	*118.572.444.078*	*98.530.969.384*	98.530.969.384
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)	*91.133.601.544*	*91.133.601.544*	*91.689.741.509*	91.689.741.509
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	825.000.000	825.000.000	-	-
Cộng	**210.531.045.622**	**210.531.045.622**	**191.220.710.893**	**191.220.710.893**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Hà Nội, theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD1002020198 ngày 06 tháng 11 năm 2020. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VNĐ, bao gồm toàn bộ dư nợ của hợp đồng tín dụng HDTD1002019150 ngày 23 tháng 10 năm 2019, mục đích để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L-C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay có thời hạn 01 năm kể từ ngày 06/11/2020 đến hết ngày 05/11/2021, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Bất động sản thửa đất số 99, tờ bản đồ số 61, địa chỉ tổ hợp Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà – Điện Ngọc, thuộc dự án khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng .
- Các khoản lợi thu từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 07, địa chỉ xã Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Các hạng mục công trình thuộc nhà máy gia công Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 07, địa chỉ xã Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Xe ô tô tải nhãn hiệu Hyundai, biển kiểm soát 89C–079.56 mang tên Công ty cổ phần Quốc Tế Phương Anh. Theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 237/2017/HDTC/CNHANOI ngày 13/10/2017.
- Xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Santafe, biển kiểm soát 30A-899.09 mang tên Công ty Cổ phần Quốc Tế Phương Anh theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 224/2017/HDTC/CNHANOI ngày 28/09/2017.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 22/2020/HDHM-PN/SHB.112500 ngày 03 tháng 02 năm 2020 Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VNĐ, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt đông kinh doanh thép các loại. Khoản vay có thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 03/02/2020 đến hết ngày 03/02/2021, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Bất động sản tại thửa đất số 24 tờ bản đồ số 3, diện tích 373 m2 tại phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội do UBND huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội cấp ngày 23/04/2004.
- Một chiếc ô tô con nhãn hiệu HINO, số loại SL8JLTSL màu sơn trắng, biển kiểm soát 29C-813.14 do phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 19/08/2016 thuộc quyền sở hữu Công ty Cổ phần Quốc Tế Phương Anh.

- Một xe ô tô con nhãn hiệu JAGUAR màu đỏ biển số 51F-736.41 do phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/07/2016 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Quốc Tế Phương Anh.
- Căn hộ chung cư số 1402A, diện tích 159m2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU960461 do UBND quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/08/2014..
- Bất động sản tại phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN940418 số vào sổ cấp GCN: CH03199 do UBND huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội cấp ngày 22/11/2013.
- Căn hộ chung cư số 2505 tại tòa chung cư NO10, diện tích 123,6 m2 tại khu đô thị mới Dịch Vọng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 166809 do Sở tài nguyên môi trường TP Hà Nội cấp ngày 02/12/2016.
- Một xe ô tô con Pickup, nhãn hiệu Ford, màu xanh, biển kiểm soát 30F-642.50 sản xuất tại Thái Lan năm 2018 do phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/03/2019 cho Công ty cổ phần M.A.P Global. Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 180/2019/HĐTC-BTB/SHB.112500.
- Bất động sản tại lô A15 đường Vũ Ngọc Nhạ, khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE722381 do sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 30/11/2016.
- Bất động sản thửa đất số 4, tờ bản đồ số 757, diện tích 250,1 m2 tại lô A17 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đấy số BA 645828 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010.
- Bất động sản thửa đất số 6, tờ bản đố 757, diện tích 250 m2 tại lô A18 khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao cấp và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 645829 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010.
- Bất động sản tại phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN940241 do UBND huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội cấp ngày 04/11/2013.
- Bất động sản tại lô A16 khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA645827 do UBND tp Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010.
- Bất động sản tại lô B4.1-5, tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà – Điện Ngọc thuộc dự án khu tái định cư đầu tuyến cấp Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA645940 do UBND tp Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010.
- Bất động sản thửa đất số 7, tờ bản đồ số 755, diện tích 270,4 m2 tại lô B4.3-18 tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà – Điện Ngọc thuộc dự án khu tái định cư đầu tuyến cấp Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA645933 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	190.220.710.893	378.635.705.425	-	(359.150.370.696)	209.706.045.622
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội (1)	*98.530.969.384*	*237.381.243.701*	-	*(217.339.769.007)*	*118.572.444.078*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)	*91.689.741.509*	*138.954.461.724*	-	*(139.510.601.689)*	*91.133.601.544*
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Thủ Đô	-	2.300.000.000	-	(2.300.000.000)	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.000.000.000	-	-	(1.000.000.000)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	825.000.000	-	825.000.000
Cộng	**191.220.710.893**	**378.635.705.425**	**825.000.000**	**(360.150.370.696)**	**210.531.045.622**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính				
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	*1.443.750.000*	*1.443.750.000*	*3.093.750.000*	*3.093.750.000*
Cộng	**1.443.750.000**	**1.443.750.000**	**3.093.750.000**	**3.093.750.000**

(3) Là khoản vay Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 39.19.03/CTTC ngày 29 tháng 08 năm 2019. Tài sản thuê: Máy xén quay MINI ROTARY SHEAR MACHINE 2.0(2.3)t x 600w x 5ton, nhãn hiệu AMADA, xuất sứ Nhật Bản, sản xuất năm 2010, chất lượng đã qua sử dụng và phụ kiện kèm theo. Mục đích sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng giá trị tài sản: 5.346.677.408 VNĐ bao gồm VAT, số tiền trả trước 2.046.677.408 VNĐ, dư nợ thuê gốc 3.300.000.000 VNĐ. Thời hạn cho thuê 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm bên cho thuê giải ngân khoản tiền đầu tiền cho Công ty Cổ phần quốc tế Phương Anh và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Lãi suất áp dụng lãi suất cơ bản VNĐ do Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,2%/năm. Thanh toán đều theo chu kỳ: nợ gốc 3 tháng/lần, nợ lãi 3 tháng/lần.

Chi tiết phát sinh của các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	3.093.750.000
Số tiền vay đã trả	(825.000.000)
Kết chuyển nợ thuê tài chính ngắn hạn	(825.000.000)
Số cuối năm	**1.443.750.000**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	255.000.000.000	65.766.410.378	320.766.410.378
Lợi nhuận trong năm trước	-	586.163.861	586.163.861
Số dư cuối năm trước	**255.000.000.000**	**66.352.574.239**	**321.352.574.239**
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	66.352.574.239	321.352.574.239
Lợi nhuận năm nay	-	5.560.256.984	5.560.256.984
Số dư cuối năm nay	**255.000.000.000**	**71.912.831.223**	**326.912.831.223**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.500.000*	*25.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.500.000*	*25.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	*1.444,62*	*8.160,33*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	778.959.364.574	1.116.545.062.063
+ Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	*771.645.065.268*	*1.110.817.880.020*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*7.314.299.306*	*5.727.182.043*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(196.628.874)	(301.221.721)
+ Hàng bán trả lại	*(196.628.874)*	*(301.221.721)*
Doanh thu thuần	**778.762.735.700**	**1.116.243.840.342**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	737.158.775.441	1.076.866.506.471
Giá vốn dịch vụ cung cấp	8.051.447.588	5.937.755.734
Cộng	**745.210.223.029**	**1.082.804.262.205**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	87.934.520	2.352.363
Lãi chuyển nhượng cổ phần	4.474.533.569	-
Giảm lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá sai năm trước	(6.809.050)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	799.115.196
Cộng	**4.555.659.039**	**801.467.559**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	19.213.865.586	18.471.021.159
Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá sai năm trước	(144.615.519)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.584.770	515.393.434
Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá sai năm trước	(115.015.964)	-
Lãi chậm trả	115.485.111	206.768.798
Cộng	**19.079.303.984**	**19.193.183.391**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.104.636.000	758.390.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	214.359.850	24.774.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.042.268	470.042.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.911.790	319.354.736
Chi phí bằng tiền khác	104.678.778	407.660.295
Cộng	**2.661.628.686**	**1.980.221.839**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.662.504.023	1.775.083.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	717.881.386	94.484.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.235.618.404	1.390.935.008
Thuế, phí và lệ phí	453.141.538	23.873.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.984.597	395.363.991
Chi phí bằng tiền khác	777.222.121	4.846.627.229
Trích lập dự phòng	1.368.954.910	1.487.727.017
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.614.212)
Cộng	**7.466.306.979**	**10.009.479.883**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản	1.505.717	-
Thu nhập khác	93.384.566	5.243.094
Cộng	**94.890.283**	**5.243.094**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thuế, phí lệ phí	1.008.907.042	832.183.248
Chi phí khác	45.039.145	552.559.374
Chi phí khấu hao, chi phí không hợp lệ	519.338.523	168.103.332
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	37.838.335
Cộng	**1.573.284.710**	**1.590.684.289**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.422.537.634	1.472.719.388
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.888.865.618	2.960.058.245
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.888.865.618	2.960.058.245
Chi phí khấu hao	*483.684.243*	*598.065.790*
Lỗ chênh lệch tỷ giá của tiền	-	*113.999.833*
Chi phí trích lập dự phòng	-	*863.250.000*
Phạt thuế phí lệ phí	*1.008.907.042*	*1.384.742.622*
Chi phí khác không hợp lệ	*396.274.333*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.311.403.252	4.432.777.633
Thu nhập tính thuế	9.311.403.252	4.432.777.633
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.862.280.650***	***886.555.527***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.862.280.650**	**886.555.527**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.560.256.984	586.163.861
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.560.256.984	586.163.861
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**218**	**23**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	25.500.000	25.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**25.500.000**	**25.500.000**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.375.294.495
Chi phí nhân công	4.690.968.023
Thuế phí lệ phí	453.141.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.196.407.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.533.394.566
Chi phí khác	881.900.899
Trích lập dự phòng	1.368.954.910
Cộng	**131.500.062.199**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Chủ tịch HĐQT	110.437.766
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên HĐQT	15.218.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên HĐQT	119.493.000
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên HĐQT	118.166.250

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức Vụ	Năm 2020
Ông Lê Quyết Thắng	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	8.659.000
Ông Trần Duy Cường	Thành viên BGĐ và HĐQT	92.044.348
Ông Trần Trung Dũng	Thành viên ban giám đốc và HĐQT	116.269.676
Ông Hoàng Hải	Thành viên ban giám đốc	-

2. Thông tin về bộ phận

A, Thông tin về khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

B, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Buôn bán sản phẩm sắt thép.
- Gia công cơ khí và trảng phủ kim loại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Bán buôn hàng hóa và thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Lĩnh Vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	771.448.436.394	7.314.299.306	-	778.762.735.700
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***771.448.436.394***	***7.314.299.306***	***-***	***778.762.735.700***
Chi phí bộ phận	(737.158.775.441)	(8.051.447.588)	-	(745.210.223.029)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	34.289.660.953	(737.148.282)	-	33.552.512.671
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(10.127.935.665)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				23.424.577.006
Doanh thu hoạt động tài chính				4.679.259.658
Chi phí tài chính				(19.455.727.036)
Thu nhập khác				94.884.726
Chi phí khác				(1.573.284.710)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.862.280.650)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***5.560.256.984***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***281.551.891***	***-***	***-***	***281.551.891***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***12.530.010.600***	***-***	***-***	***12.530.010.600***

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	210.531.045.622	1.443.750.000	-	211.974.795.622
Phải trả người bán	31.801.895.235	-	-	31.801.895.235
Các khoản phải trả khác	616.268.388	-	-	616.268.388
Cộng	**242.949.209.245**	**1.443.750.000**	**-**	**244.392.959.245**
Số đầu năm				
Vay và nợ	191.220.710.893	3.093.750.000	-	194.314.460.893
Phải trả người bán	85.365.493.096	-	-	85.365.493.096
Các khoản phải trả khác	7.071.629.063	-	-	7.071.629.063
Cộng	**283.657.833.052**	**3.093.750.000**	**-**	**286.751.583.052**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.413.161.764	1.221.168.629	2.413.161.764	1.221.168.629
Phải thu khách hàng	140.636.589.932	159.180.482.312	140.636.589.932	159.180.482.312
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	53.003.533.569	-	53.003.533.569	-
Các khoản phải thu khác	170.307.004	51.170.307.004	170.307.004	51.170.307.004
Cộng	**196.223.592.269**	**211.571.957.945**	**196.223.592.269**	**211.571.957.945**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	210.531.045.622	191.220.710.893	210.531.045.622	191.220.710.893
Phải trả người bán	31.801.895.235	85.365.493.096	31.801.895.235	85.365.493.096
Các khoản phải trả khác	616.268.388	7.071.629.063	616.268.388	7.071.629.063
Cộng	**242.949.209.245**	**283.657.833.052**	**242.949.209.245**	**283.657.833.052**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính có sự thay đổi chức danh Tổng giám đốc được trình bày chi tiết tai mục thuyết minh thành viên Ban Tổng Giám đốc.
Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Một số chỉ tiêu trên so sánh Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính được phân loại lại như sau:

	Mã số	Số liệu theo BCTC đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu Sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	*132*	79.026.883.294	148.023.728	79.174.907.022
Phải trả người bán ngắn hạn	*153*	85.217.469.368	148.023.728	85.365.493.096

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH
	Cao Thị Hải Yến	Trần Duy Cường

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng						
Công ty TNHH THương mại Dịch Vụ Thép Đại Thành Phát	Trên 3 năm	2.260.582.089	2.260.582.089	Từ 2 năm đến 3 năm	2.260.582.089	1.582.407.462
Công ty cổ phần TSC Hà Nội	Trên 3 năm	519.868.800	519.868.800	Trên 3 năm	519.868.800	519.868.800
Công Ty TNHH TM Và Kim Khí Minh Hiếu	Trên 3 năm	460.224.740	460.224.740	Trên 3 năm	460.224.740	460.224.740
Công ty TNHH SX TM Lâm Quan Thanh	Trên 3 năm	421.548.384	421.548.384	Trên 3 năm	421.548.384	421.548.384
Công ty cổ phần Vật Liệu Hàn Thiện Phúc	Trên 3 năm	189.262.427	189.262.427	Trên 3 năm	189.262.427	189.262.427
Công Ty Cổ Phần Đức Dương Việt Nam	Từ 1 năm đến 2 năm	443.864.265	221.932.135	Dưới 6 tháng	443.864.265	-
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác Tân Minh Ngọc	Từ 1 năm đến 2 năm	43.240.144	21.620.072	Dưới 6 tháng	43.240.144	-
Trả trước cho người bán						
Công ty TNHH Tư Vấn Quản Lý & Phát Triển Doanh Nghiệp	Trên 3 năm	20.400.000	20.400.000	Trên 3 năm	20.400.000	20.400.000
Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	Trên 3 năm	22.000.000	22.000.000	Trên 3 năm	22.000.000	22.000.000
Công Ty TNHH IPS ENGINEERING	Từ 2 năm đến 3 năm	1.660.500.000	1.162.350.000	Từ 1 năm đến 2 năm	1.660.500.000	830.250.000
Công ty CP chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia	Trên 3 năm	33.000.000	33.000.000	Trên 3 năm	33.000.000	33.000.000
Công Ty Cổ Phần Cơ Điện và PCCC Thái Dương	Từ 1 năm đến 2 năm	230.256.155	115.128.077	Dưới 6 tháng	230.256.155	-
Cộng		**6.304.747.004**	**5.447.916.723**		**6.304.747.004**	**4.078.961.813**